

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

ĐÓY
CỔ
CHI
NG
P
PAA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 tại ngày 18/10/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông Dương Quốc Chính	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Thanh Sang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Giám đốc
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Giám đốc
Bà Đào Thu Hiền	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Ông Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH
VIETTEL
Q. BA ĐÌNH, TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 24 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc đến khoản phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con tại Tanzania đã tạm nộp tại nước sở tại được trình bày tại Thuyết minh số 6. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty con vẫn đang tiếp tục làm việc với cơ quan thuế sở tại để quyết toán khoản thuế này. Do đó, số thuế phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của cơ quan thuế Tanzania.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.529.594.153.502	2.136.160.645.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	872.580.885.803	809.012.079.429
111	1. Tiền		322.580.885.803	158.433.014.215
112	2. Các khoản tương đương tiền		550.000.000.000	650.579.065.214
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.225.515.037.703	907.803.621.330
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	772.973.948.933	557.980.623.628
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	57.120.068.016	107.938.012.158
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	397.215.947.154	244.570.785.944
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.794.926.400)	(2.685.800.400)
140	IV. Hàng tồn kho	8	395.602.835.373	371.397.952.759
141	1. Hàng tồn kho		414.713.966.641	391.383.637.739
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.111.131.268)	(19.985.684.980)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.895.394.623	47.946.991.495
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	34.017.833.644	44.440.609.559
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		948.140.138	2.684.723.833
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	929.420.841	821.658.103
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		528.224.847.707	312.378.563.178
220	II. Tài sản cố định		393.909.513.737	274.062.816.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	377.654.212.225	256.869.100.695
222	- Nguyên giá		508.641.382.690	362.462.280.695
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130.987.170.465)	(105.593.180.000)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.255.301.512	17.193.715.510
228	- Nguyên giá		26.288.070.039	26.288.070.039
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.032.768.527)	(9.094.354.529)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	97.051.772.734	-
231	- Nguyên giá		128.943.655.589	27.104.263.033
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.891.882.855)	(27.104.263.033)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	2.684.645.080	3.174.905.478
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.684.645.080	3.174.905.478
260	VI. Tài sản dài hạn khác		34.578.916.156	35.140.841.495
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	32.134.993.580	33.501.113.250
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	2.443.922.576	1.639.728.245
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.057.819.001.209	2.448.539.208.191


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.078.471.045.568	1.566.647.286.652
310	I. Nợ ngắn hạn		2.078.471.045.568	1.566.647.286.652
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	441.016.927.872	288.594.499.505
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	68.347.429.719	34.788.452.328
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	55.092.316.329	76.156.758.895
314	4. Phải trả người lao động		697.446.834.242	556.275.799.942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	700.952.593.771	476.867.064.968
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	11.110.153.359	3.704.426.659
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	88.199.257.910	104.532.578.911
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.305.532.366	25.727.705.444
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		979.347.955.641	881.891.921.539
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	979.347.955.641	881.891.921.539
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		606.975.090.000	606.975.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		606.975.090.000	606.975.090.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.412.258.038)	(9.457.002.443)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		333.931.072.305	235.526.234.385
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		235.495.586.957	54.633.294.426
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		98.435.485.348	180.892.939.959
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		168.907.532	162.455.755
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.057.819.001.209	2.448.539.208.191


Dương Văn Khiết
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.685.680.149.668	2.421.351.766.568
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.685.680.149.668	2.421.351.766.568
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.514.667.921.149	2.300.418.484.745
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.012.228.519	120.933.281.823
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	11.388.902.870	7.825.619.592
22	7. Chi phí tài chính	25	1.433.045.012	858.067.729
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	58.262.197.183	39.166.035.829
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		122.705.889.194	88.734.797.857
31	12. Thu nhập khác	27	1.401.876.545	8.860.484.451
32	13. Chi phí khác		241.053.209	432.054.298
40	14. Lợi nhuận khác		1.160.823.336	8.428.430.153
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.866.712.530	97.163.228.010
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	26.228.969.736	20.469.934.063
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(804.194.331)	(172.163.926)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>98.441.937.125</u>	<u>76.865.457.873</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		98.435.485.348	76.843.903.316
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.451.777	21.554.557
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.622	1.482


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHI TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	123.866.712.530	97.163.228.010
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	34.576.969.149	18.845.875.036
03	- Các khoản dự phòng	(1.765.427.712)	(13.990.505.004)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	947.852.797	809.369.081
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(11.449.820.131)	(4.692.711.083)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	146.176.286.633	98.135.256.040
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(316.970.097.200)	226.251.644.013
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(23.330.328.902)	30.888.022.086
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	455.117.563.676	61.945.220.903
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	11.788.895.585	(51.359.634.533)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(23.892.194.814)	(25.777.343.690)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.422.173.078)	(6.531.280.849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	239.467.951.900	333.551.883.970
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(188.175.430.182)	(167.432.678.586)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	909.545.452	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.456.302.076	2.955.039.850
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(175.809.582.654)	(164.477.638.736)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.563.350)	(45.170.560)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(19.563.350)	(45.170.560)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	63.638.805.896	169.029.074.674
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	809.012.079.429	423.993.755.065
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(69.999.522)	(166.552.198)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	872.580.885.803	592.856.277.541


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 tại ngày 18/10/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 606.975.090.000 đồng; tương đương 60.697.509 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty chuyển đổi 62 trung tâm kỹ thuật tỉnh sang Chi nhánh kỹ thuật đồng thời cung cấp bổ sung giải pháp tích hợp gồm bán hàng và mở dịch vụ liên quan đến các thiết bị điện, truyền dẫn, năng lượng. Điều này dẫn đến việc doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,50%	99,50%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100%	100%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 .Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Tanzania	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.061.954.895	6.307.090.620
Tiền gửi ngân hàng	310.878.753.242	152.125.923.595
Tiền đang chuyển	8.640.177.666	-
Các khoản tương đương tiền (*)	550.000.000.000	650.579.065.214
	<u>872.580.885.803</u>	<u>809.012.079.429</u>

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,6%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	455.931.583.262	-	398.007.667.441	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	228.333.718.579	-	174.496.798.202	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	126.690.832.406	-	58.920.249.832	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	5.766.570.591	-	36.045.106.126	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	45.505.725.081	-	45.505.725.081	-
- Công ty Star Telecom	3.090.747.332	-	8.299.390.860	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	20.601.189	-	4.103.056.297	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	222.563.979	-	222.563.979	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.260.140.302	-	2.354.823.952	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	-	-	28.912.738	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	1.554.254.307	-	1.897.060.603	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	42.486.429.496	-	66.133.979.771	-
Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn	317.042.365.671	(1.007.906.715)	159.972.956.187	(1.895.431.815)
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	14.903.192.528	-	18.103.192.528	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9.337.471.178	-	9.537.471.178	-
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	10.246.985.595	-	-	-

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kết cấu thép 568	30.128.275.577	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đóng tàu và Vận tải biển Nam Phát	22.197.304.800	-	-	-
- Các khách hàng khác	230.229.135.993	(1.007.906.715)	132.332.292.481	(1.895.431.815)
	772.973.948.933	(1.007.906.715)	557.980.623.628	(1.895.431.815)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	455.931.583.262	-	398.007.667.441	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	55.338.004.321	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Quỳnh Hà	1.575.200.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Kim Bình	1.683.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	3.026.377.542	-	1.388.323.214	-
- Các đối tượng khác	49.277.616.631	(790.368.585)	49.653.810.780	(790.368.585)
	57.120.068.016	(790.368.585)	107.938.012.158	(790.368.585)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	144.940.221	-	55.338.004.321	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Lãi tiền gửi	1.255.068.493	-	2.171.095.890	-
- Tạm ứng	340.645.192.847	-	187.963.177.505	-
- Ký cược, ký quỹ	3.274.817.989	-	1.092.902.305	-
- Phải thu khoản thuế nộp tại nước ngoài (*)	44.001.147.015	-	44.001.147.015	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	-	-	511.629.774	-
- Phải thu khác	8.039.720.810	-	8.830.833.455	-
	397.215.947.154	-	244.570.785.944	-

(*) Thuế tạm nộp theo chính sách thuế của Cơ quan thuế tại thị trường Tanzania, được tính bằng 5% giá trị hóa đơn bán hàng và cung cấp dịch vụ phát hành ghi nhận doanh thu của Công ty con của Tổng Công ty tại Tanzania. Công ty con tại Tanzania đang làm việc với cơ quan thuế để làm các thủ tục xin hoàn khoản thuế đã nộp và đang chờ quyết định của cơ quan thuế nước sở tại.

7 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Công ty Cổ phần Điện tử và Truyền hình Cấp Việt Nam	121.000.000	-	121.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Minh Trâm	157.000.000	-	157.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Viễn thông Việt Anh	120.800.000	-	120.800.000	-
- Các đối tượng khác	1.181.559.400	-	2.072.433.400	-
	1.794.926.400	-	2.685.800.400	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi	13.705.610.244	-	16.637.899.238	-
- Nguyên liệu, vật liệu	165.197.476.057	(19.111.131.268)	133.467.879.800	(19.985.684.980)
- Công cụ, dụng cụ	17.406.697.455	-	7.645.152.982	-
- Chi phí sản xuất	203.726.847.452	-	225.133.796.658	-
- Hàng hóa	14.677.335.433	-	7.017.245.061	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	1.481.664.000	-
	414.713.966.641	(19.111.131.268)	391.383.637.739	(19.985.684.980)

9 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019 (*)	2.029.803.707	3.095.439.555
- Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 (**)	390.969.398	-
- Các dự án khác	263.871.975	79.465.923
	2.684.645.080	3.174.905.478

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019 tại 63 tỉnh/Thành phố;
- Địa điểm xây dựng: 63 tỉnh/Thành phố;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu;
- Tổng mức đầu tư: 64.347.162.558 đồng;
- Thời gian thực hiện: từ quý 1/2019 đến quý 1/2020
- Tiến độ: Đã hoàn thành và tạm tăng tài sản 163/170 trạm.

(**) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 tại 63 tỉnh/Thành phố;
- Địa điểm xây dựng: 63 tỉnh/Thành phố;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn chủ sở hữu 40%, vốn vay 60%;
- Tổng mức đầu tư: 486.401.131.230 đồng;
- Thời gian thực hiện: trong năm 2020 và 2021;
- Tiến độ: Đã hoàn thành và tạm tăng tài sản 96/945 trạm.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	1.951.182.000	26.288.070.039
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	1.951.182.000	26.288.070.039
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu kỳ	8.832.897.979	261.456.550	9.094.354.529
Số tăng trong kỳ	613.216.998	325.197.000	938.413.998
- Khấu hao trong kỳ	613.216.998	325.197.000	938.413.998
Số dư cuối kỳ	9.446.114.977	586.653.550	10.032.768.527
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.503.990.060	1.689.725.450	17.193.715.510
Tại ngày cuối kỳ	14.890.773.062	1.364.528.450	16.255.301.512

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2020 là 9.446.114.977 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 613.216.998 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ (*)	27.104.263.033
- Phân loại lại (**)	101.839.392.556
Số dư cuối kỳ	128.943.655.589
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033
- Phân loại lại	4.787.619.822
Số dư cuối kỳ	31.891.882.855
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	97.051.772.734

Thông tin chi tiết liên quan đến bất động sản đầu tư:

(*) Các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

(**) Bất động sản đầu tư phân loại lại bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê tại các tỉnh thành trên cả nước. Tại thời điểm 30/06/2020, tổng nguyên giá các trạm này là 59.044.343.385 VND và khấu hao lũy kế là 2.780.258.147 VND.

- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh An Giang, Vũng Tàu, Hậu Giang, Đồng Nai đã hoàn thành và cho thuê trong kỳ. Tại thời điểm 30/06/2020, tổng nguyên giá của các tuyến cáp quang này là 42.795.049.171 VND và khấu hao lũy kế là 2.007.361.675 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	3.538.731.050	3.356.336.323
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng (*)	30.479.102.594	41.084.273.236
	34.017.833.644	44.440.609.559
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng (*)	32.134.993.580	33.501.113.250
	32.134.993.580	33.501.113.250

(*) Công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động vận hành khai thác và dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa thay thế các thiết bị điện của 62 Chi nhánh kỹ thuật tỉnh.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	-	-	50.332.063.939	50.332.063.939
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	117.239.336.130	117.239.336.130	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	10.133.723.161	10.133.723.161	2.462.328.595	2.462.328.595
- Công ty TNHH Kim khí Thiên Sơn	30.694.062.996	30.694.062.996	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	21.281.810.043	21.281.810.043	1.315.378.295	1.315.378.295
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái	10.218.675.720	10.218.675.720	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ HTC	10.815.082.134	10.815.082.134	1.248.793.193	1.248.793.193
- Phải trả các đối tượng khác	240.634.237.688	240.634.237.688	233.235.935.483	233.235.935.483
	441.016.927.872	441.016.927.872	288.594.499.505	288.594.499.505
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.496.245.487	-	50.736.985.530	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	1.743.287.022	4.515.069.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại PROS	7.556.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tháp Phương Đông	3.796.691.515	-
- Telecom International Myanmar Company Limited (Mytel)	25.368.891.186	-
- Công ty Movitel S.A	14.829.533.480	15.589.638.803
- Các đối tượng khác	15.053.026.516	14.683.744.525
	68.347.429.719	34.788.452.328
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	27.309.057.586	17.523.645.203

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	336.343.671.630	232.332.573.568
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	260.988.613.687	233.833.559.674
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	103.620.308.454	10.700.931.726
	700.952.593.771	476.867.064.968

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công, chi phí thuê văn phòng và thuê kho được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí các trạm đã nghiệm thu và cho thuê nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	17.714.113.990	15.125.047.623
- Bảo hiểm xã hội	-	3.982.918.631
- Bảo hiểm y tế	59.223.930	709.012.937
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.362.440	502.299.109
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	9.747.901.437	16.136.488.530
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	1.555.811.200	1.555.811.200
- Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	3.223.577.100	3.243.140.450
- Phải trả chi phí thi công các công trình	18.530.549.401	24.469.346.769
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	12.129.764.333	9.274.919.448
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	10.884.788.977	10.884.788.977
- Phải trả, phải thu tiền đoàn phí công đoàn	6.311.960.695	5.444.401.167
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.009.204.407	13.204.404.070
	88.199.257.910	104.532.578.911
Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	13.331.449.042	13.114.382.764

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước tiền thuê cho nhiều kỳ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	444.437.390.000	73,22	444.437.390.000	73,22
- Công đoàn Công ty	5.477.840.000	0,90	5.477.840.000	0,90
- Các cổ đông khác	157.059.860.000	25,88	157.059.860.000	25,88
	606.975.090.000	100	606.975.090.000	100,00

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	606.975.090.000	518.350.430.000
- Vốn góp cuối kỳ	606.975.090.000	518.350.430.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4.798.951.650	4.317.544.630
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.563.350	45.170.560
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.563.350	45.170.560
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	4.779.388.300	4.272.374.070

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.697.509	60.697.509
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.697.509	60.697.509
- Cổ phiếu phổ thông	60.697.509	60.697.509
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.697.509	60.697.509
- Cổ phiếu phổ thông	60.697.509	60.697.509
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư là tuyến cống ngầm hóa cấp quang vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	13.938.368.844	3.194.235.171

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.456.936.312	6.448.166.652

c) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	1.067.588,55	532.865,68
- Soles Peru	PEN	578.170,00	527.165,00
- Lak Lao	LAK	349.133.486,00	63.586.542,00
- Mtn Mozambique	MTN	10.428.748,21	17.059.260,54
- Kyats Myanmar	MMK	342.992.819,00	137.810.551,00
- Tzs Tanzania	TZS	217.387.125,00	217.387.125,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Nguyên nhân
	VND	
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	Không còn khả năng thu hồi

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu xây lắp công trình	592.089.997.931	695.328.889.649
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin (*)	1.598.570.317.373	1.516.419.202.517
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	480.210.135.625	207.983.548.524
Doanh thu kinh doanh bất động sản	14.809.698.739	1.620.125.878
	<u>2.685.680.149.668</u>	<u>2.421.351.766.568</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<u>2.108.378.365.524</u>	<u>2.252.974.105.961</u>

(*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	525.979.839.661	642.349.090.649
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.513.268.366.341	1.450.510.813.791
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	464.940.166.397	202.567.076.551
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	11.354.102.462	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(874.553.712)	4.991.503.754
	<u>2.514.667.921.149</u>	<u>2.300.418.484.745</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.540.274.679	4.692.711.083
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	848.628.191	3.086.211.910
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	46.696.599
	<u>11.388.902.870</u>	<u>7.825.619.592</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	485.192.215	1.863.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	947.852.797	856.204.550
	<u>1.433.045.012</u>	<u>858.067.729</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.519.574.135	1.586.244.445
Chi phí nhân công	33.222.948.516	24.233.021.378
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	883.522.154	18.318.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.337.266.825	1.683.534.147
Thuế, phí, và lệ phí	192.729.392	155.743.340
Chi phí dự phòng	(890.874.000)	(10.420.085.476)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.293.728.854	16.677.564.849
Chi phí khác bằng tiền	5.703.301.307	5.231.694.847
	<u>58.262.197.183</u>	<u>39.166.035.829</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	909.545.452	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	8.561.923.282
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	358.553.203	288.650.147
Thu nhập khác	133.777.890	9.911.022
	1.401.876.545	8.860.484.451

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	26.228.969.736	20.469.934.063
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	23.869.964.975	18.343.398.194
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	2.359.004.761	2.126.535.869
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	26.228.969.736	20.469.934.063
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	17.054.740.183	15.821.990.315
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(23.892.194.814)	(25.777.343.690)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(21.969.409.828)	(23.753.503.513)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(1.922.784.986)	(2.023.840.177)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	382.361.438	(1.801.153.528)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	19.773.876.543	8.713.427.160

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.443.922.576	1.639.728.245
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.443.922.576	1.639.728.245

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(804.194.331)	(579.757.962)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	407.594.036
	(804.194.331)	(172.163.926)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	98.435.485.348	76.843.903.316
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	98.435.485.348	76.843.903.316
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.697.509	51.835.043
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.622	1.482

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303.452.465.385	298.293.478.834
Chi phí nhân công	1.510.248.416.103	1.497.066.775.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.576.969.149	18.845.875.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.214.216.744	157.123.056.133
Chi phí khác bằng tiền	90.965.489.060	124.935.982.820
	2.087.457.556.441	2.096.265.168.567

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	872.580.885.803	-	809.012.079.429	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.170.189.896.087	(1.007.906.715)	802.551.409.572	(1.895.431.815)
	2.042.770.781.890	(1.007.906.715)	1.611.563.489.001	(1.895.431.815)

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	529.216.185.782	393.127.078.416
Chi phí phải trả	700.952.593.771	476.867.064.968
	1.230.168.779.553	869.994.143.384

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 30/06/2020

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác

Từ 1 năm trở
xuống
VND

872.580.885.803
1.169.181.989.372

2.041.762.875.175

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 01/01/2020	
Tiền và các khoản tương đương tiền	809.012.079.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	800.655.977.757
	1.609.668.057.186

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2020	
Phải trả người bán, phải trả khác	529.216.185.782
Chi phí phải trả	700.952.593.771
	1.230.168.779.553
Tại ngày 01/01/2020	
Phải trả người bán, phải trả khác	393.127.078.416
Chi phí phải trả	476.867.064.968
	869.994.143.384

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 04.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 11.

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.536.051.237.784	149.628.911.884	2.685.680.149.668
Tài sản bộ phận	2.820.764.105.175	237.054.896.034	3.057.819.001.209
Tổng chi phí mua TSCĐ	251.529.001.044	-	251.529.001.044

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng		2.108.378.365.524	2.252.974.105.961
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	-	11.567.879.287
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	264.199.633.080	439.461.343.238
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.743.973.275.153	1.630.841.529.472
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.771.262.421	2.660.963.623
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	845.877.385
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.712.676.952	1.632.486.448
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	1.047.719.406
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	3.263.032.570	6.034.876.150
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	4.343.740.000	2.055.907.520
- Công ty National Telecom S.A (Natcom)	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	-	2.703.224.702
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	86.114.745.348	154.122.298.730
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		8.700.162.448	430.454.783
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	254.492.727
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.106.076.359	175.962.056
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.445.465.231	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	5.148.620.858	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		455.931.583.262	398.007.667.441
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	45.505.725.081	45.505.725.081
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	126.690.832.406	58.920.249.832

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	228.333.718.579	174.496.798.202
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	20.601.189	4.103.056.297
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.260.140.302	2.354.823.952
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.090.747.332	8.299.390.860
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	222.563.979	222.563.979
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	28.912.738
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited (Mytel)	Công ty liên kết của Công ty mẹ	5.766.570.591	36.045.106.126
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.554.254.307	1.897.060.603
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	42.486.429.496	66.133.979.771
Trả trước cho người bán ngắn hạn		144.940.221	55.338.004.321
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	144.940.221	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	55.338.004.321
Phải trả cho người bán ngắn hạn		1.496.245.487	50.736.985.530
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	29.760.000	29.760.000
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	-	50.332.063.939
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	15.274.522	3.510.000
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	450.000	371.651.591
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.450.760.965	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		27.309.057.586	17.523.645.203
- Công ty Movitel S.A	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	15.589.638.803
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited (Mytel)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	25.368.891.186	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	6.160.000	-
- Chi nhánh Viettel Bắc Kạn	CN của Công ty mẹ	669.309.646	669.309.646
- Chi nhánh Viettel Hà Nội	CN của Công ty mẹ	488.663.101	488.663.101
- Chi nhánh Viettel Khánh Hòa	CN của Công ty mẹ	776.033.653	776.033.653
Phải trả khác ngắn hạn		13.331.449.042	13.114.382.764
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	12.239.175.616	12.044.446.062
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.092.273.426	1.069.936.702

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng giám đốc	1.107.581.501	902.822.380
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.417.088.213	3.422.138.552

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Khiet

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bui

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Phụ lục 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*) VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	75.461.760.825	272.037.515.061	3.391.279.861	362.462.280.695
Số tăng trong kỳ	-	49.644.902.165	201.840.618.879	43.480.000	251.529.001.044
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	49.644.902.165	201.840.618.879	43.480.000	251.529.001.044
Số giảm trong kỳ	-	(59.055.344.126)	(46.294.554.923)	-	(105.349.899.049)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	(59.044.343.385)	(42.795.049.171)	-	(101.839.392.556)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)
- <i>Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC</i>	-	(11.000.741)	(42.560.888)	-	(53.561.629)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	66.051.318.864	427.583.579.017	3.434.759.861	508.641.382.690
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.636.568.296	28.269.391.060	70.367.568.475	2.319.652.169	105.593.180.000
Số tăng trong kỳ	335.226.028	8.060.545.941	25.028.935.686	324.972.425	33.749.680.080
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	335.226.028	8.060.545.941	25.028.935.686	324.972.425	33.749.680.080
Số giảm trong kỳ	-	(2.791.258.888)	(5.564.430.727)	-	(8.355.689.615)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	(2.780.258.147)	(2.007.361.675)	-	(4.787.619.822)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)
- <i>Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC</i>	-	(11.000.741)	(100.124.188)	-	(111.124.929)
Số dư cuối kỳ	4.971.794.324	33.538.678.113	89.832.073.434	2.644.624.594	130.987.170.465
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.935.156.652	47.192.369.765	201.669.946.586	1.071.627.692	256.869.100.695
Tại ngày cuối kỳ	6.599.930.624	32.512.640.751	337.751.505.583	790.135.267	377.654.212.225

(*) Trong đó, tài sản cố định tăng trong kỳ bao gồm các phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh, ứng cứu thông tin trong cả nước. Dự án này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt tại tờ trình số 1060/Tr-CT-HC ngày 01/06/2018 với số lượng là 645 xe ô tô. Đến ngày 30/06/2020, Tổng Công ty đã thực hiện mua sắm thêm được 208 xe ô tô với tổng nguyên giá là 159.045.569.708 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.926.852.755 VND.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số phải thu VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	22.196.711.313	151.047.228.875	159.882.066.458	(126.400.091)	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	440.804.461	17.495.544.644	26.228.969.736	23.892.194.814	382.361.438	456.309.349
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	31.426.547.621	66.113.142.510	80.854.602.477	(11.194.912)	21.777.451
- Các loại thuế khác	380.853.642	5.024.815.536	4.302.237.775	4.584.832.890	117.120.535	451.334.041
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.139.781	38.640.508	43.852.287	(6.762.752)	-
	821.658.103	76.156.758.895	247.730.219.404	269.257.548.926	355.124.218	929.420.841
						55.092.316.329

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	518.350.430.000	(11.363.330.001)	48.685.143.842	219.875.068.224	275.993.069	775.823.305.134
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	76.843.903.316	21.554.557	76.865.457.873
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	651.524.724	-	-	-	651.524.724
Tặng khác	-	-	-	65.186.324	-	65.186.324
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(24.834.061.922)	-	(24.834.061.922)
Số dư cuối kỳ trước	518.350.430.000	(10.711.805.277)	48.685.143.842	271.950.095.942	297.547.626	828.571.412.133
Số dư đầu kỳ này	606.975.090.000	(9.457.002.443)	48.685.143.842	235.526.234.385	162.455.755	881.891.921.539
Lãi trong kỳ này	-	-	-	98.435.485.348	6.451.777	98.441.937.125
Thuế cổ tức nộp tại các thị trường	-	-	-	(30.647.428)	-	(30.647.428)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	(955.255.595)	-	-	-	(955.255.595)
Số dư cuối kỳ này	606.975.090.000	(10.412.258.038)	48.685.143.842	333.931.072.305	168.907.532	979.347.955.641

Phụ lục 04 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	592.089.997.931	480.210.135.625	1.598.570.317.373	14.809.698.739	2.685.680.149.668
Giá vốn hàng bán	525.979.839.661	464.940.166.397	1.513.268.366.341	11.354.102.462	2.515.542.474.861
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	66.110.158.270	15.269.969.228	85.301.951.032	3.455.596.277	170.137.674.807
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	159.045.569.708	92.439.951.336	251.485.521.044
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	43.480.000
Tài sản bộ phận	902.095.491.121	21.075.621.757	1.015.623.508.424	128.765.211.232	2.067.559.832.534
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	990.259.168.675
Tổng tài sản	902.095.491.121	21.075.621.757	1.015.623.508.424	128.765.211.232	3.057.819.001.209
Nợ phải trả của các bộ phận	787.276.724.795	-	273.118.378.020	103.620.308.454	1.164.015.411.269
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	914.455.634.299
Tổng nợ phải trả	787.276.724.795	-	273.118.378.020	103.620.308.454	2.078.471.045.568

